

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.180	26.180	VNĐ
	AUD	16.390	16.490	16.920	16.920	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.050	19.050	VNĐ
	CHF		30.960		31.780	VNĐ
	EUR	29.040	29.170	29.970	29.970	VNĐ
	GBP	34.110	34.260	35.140	35.140	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	176,50	180,00	183,60	184,60	VNĐ
	NZD		15.410		15.940	VNĐ
	SGD	19.440	19.610	20.120	20.120	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 25/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 25/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.